| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 336/2018/DS – PT
Ngày: 30/11/2018
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng
*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Kim Của
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2018/TLPT- DS ngày 02 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS – ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 275/2018/QĐ – PT ngày 06 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H), sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H:

1. Ông Lê Châu T – Hội viên HLG Việt Nam tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: đường N, khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964. Địa chỉ: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A), sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, ông Vô A, bà C1 là bà Nguyễn Thị Út H theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2018 (Có mặt).

4. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Anh Trần Văn H, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Chị Đinh Thị D, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H là chị Đinh Thị D theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2016 (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

8. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là bà Huỳnh Thị X theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/2016 (Vắng mặt).

9. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1990

10. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D, bà T1 là ông Nguyễn Văn L theo văn bản ủy quyền ngày 09/9/2015 (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A), bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Mẹ của bà Nguyễn Thị Út H, ông Nguyễn Văn Vô A, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị C1 là cụ Đào Thị D, sinh năm 1928, chết

năm 2012, không để lại di chúc. Cụ D chết để lại tài sản 7.165m$^2$ đất, đo đạc thực tế là 6.763,1m$^2$, gồm thửa đất số 253, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 1759, tờ số 2), diện tích 1594,1m$^2$ và thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761 và 1762, tờ 2), diện tích 5.169m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ đất thổ cư), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M. Nguồn gốc đất do ông bà để lại. Cụ D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp cho cá nhân. Cụ D có tất cả 07 người con gồm bà C, bà C1, bà H, ông Vô A, ông L, ông M và ông T (hy sinh, không vợ con).

Toàn bộ đất hiện nay do ông L quản lý, không đồng ý chia di sản thừa kế cho các anh chị em. Nay bà H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật do mẹ là cụ D chết để lại cho bà nhận diện tích đất khoảng 1.084,1m$^2$ tại thửa 253b, diện tích 510m$^2$ và thửa 228c-2, diện tích 574,1m$^2$. Bà H đồng ý bồi hoàn tiền cây trồng cho ông L. Riêng phần công sức đóng góp, cải tạo đất thì bà đồng ý bồi thường theo phán quyết của tòa. Bà H đề nghị chia cho ông Vô A, bà C, bà C1 phần đất mà họ yêu cầu. Phần còn lại để cho ông L nhận thừa kế và thờ cúng.

*Tại đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T1) trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm cụ D chết, mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất của cụ D. Tuy nhiên, ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà H và các anh chị em khác. Đồng thời ông có yêu cầu phản tố như sau:

Công nhận phần đất thửa 253, diện tích 1.594,1m$^2$, phần thửa 228a, diện tích 1.852,8m$^2$ và thửa 228d, diện tích 1.472,5m$^2$, thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp P, xã C là của ông vì được mẹ là cụ D cho.

Căn nhà tình nghĩa và diện tích đất 222.3m$^2$ thửa 228b ông xin nhận để thờ cúng.

Thửa 228c, diện tích 1.891,2m$^2$ chia thừa kế theo pháp luật làm 5 phần bằng nhau, mỗi phần 378,3m$^2$, riêng ông nhận thửa 228b đo qua, ai nhận đất thì trả tiền cây trồng, tiền bơm cát cho ông. Tuy nhiên, ông không tính ra được thành tiền đề nghị tòa xem xét.

Lý do: Ông là con trai út, từ nhỏ đã chung sống với cụ D. Khi còn sống cụ D đã chia đất cho các anh chị em của ông xong, nghe mẹ ông nói cụ thể: Chia cho ông Nguyễn Văn Vô A trên 9.000m$^2$; Chia cho bà Nguyễn Thị C 01 công; Chia cho bà Nguyễn Thị C1 01 công; Chia cho bà Nguyễn Thị Út H 01 công.

Phần còn lại hiện các anh chị em của ông yêu cầu chia thừa kế do mẹ của ông cùng ông quản lý. Trong diện tích đất nêu trên, khi còn sống mẹ ông đã cho ông các thửa 253, diện tích 1.594,1m$^2$; thửa 228a, diện tích 1.852,8m$^2$ (trong đó có nhà tình nghĩa là của mẹ nhưng cất trên đất của ông được mẹ cho); và thửa 228d, diện tích 1.472,5m$^2$. Các phần đất này ông đã quản lý từ khi được cho đến nay đã hơn 30 năm. Thửa 228b diện tích 222,3m$^2$ và phần còn lại 1.891,2m$^2$ thửa 228c là đất vườn, mẹ không cho mà để sử dụng. Sau khi mẹ chết thì ông mới quản lý.

Trong quá trình quản lý ông có cải tạo thửa 253 từ đất ruộng lên bờ trồng dừa như hiện nay; Thửa 228a từ đất ruộng lên bờ và cất nhà ở như hiện nay; Thửa 228d từ đất lá ông có bơm cát, bồi bùn, có thời gian cho thuê làm chỉ sơ dừa, hiện nay ông đang trồng dừa; Thửa 228a có nhà tình nghĩa cũng là đất ruộng ông cải tạo để cất nhà, trồng dừa xung quanh như hiện nay. Việc ông cải tạo đất như nêu trên có người làm chứng nhưng để chứng minh số tiền bỏ ra cụ thể thì ông không làm được, đề nghị tòa xem xét.

*Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Vô A và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông Vô A trình bày:*

Ông Vô A thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm cụ D chết, mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất của cụ D. Ông Vô A yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do mẹ là cụ D chết để lại, diện tích 1.804m$^2$, thuộc thửa 1759, tờ bản đồ số 2 (thửa mới ký hiệu 253a). Ông Vô A đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông L, không đồng ý bồi hoàn công sức cải tạo đất.

*Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày:*

Bà C thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm cụ D chết, mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất của cụ D. Bà C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do mẹ là cụ D chết để lại, diện tích 1.804m$^2$, thuộc thửa 1761, tờ bản đồ số 2 (thửa mới ký hiệu 228d-1). Bà C đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông L, không đồng ý bồi hoàn công sức cải tạo đất.

*Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà C1 trình bày:*

Bà C1 thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm cụ D chết, mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quyền sử dụng đất của cụ D. Bà C1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do mẹ là cụ D chết để lại, diện tích 1.804m$^2$, thuộc thửa 1761, tờ bản đồ số 2 (thửa mới ký hiệu 228d-2 diện tích 388,5m$^2$ và thửa 228c-1, diện tích 659,6m$^2$). Bà C1 đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông L, không đồng ý bồi hoàn công sức cải tạo đất.

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

*Chị Nguyễn Thị T trình bày:* Chị là con gái của ông L. Vào tháng 5/2015, chị được cha chị cho cất nhà ở trên đất thửa 1761, chưa cho luôn đất, lúc chị cất nhà không ai tranh chấp. Nếu tại vị trí nhà của chị cất chia thừa kế cho bà H, bà C, bà C1, ông Vô A thì những người này phải trả giá trị nhà cho chị là 400.000.000 đồng, giá trị chuồng trại và công trình phụ 40.000.000 đồng. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

*Chị Đinh Thị D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn H) trình bày:* Vào khoảng năm 2012, vợ chồng chị có thuê đất của ông L tại thửa 1761 để cất quán bán tạp hóa, giá thuê là 20.000.000 đồng, thời hạn 10 năm. Nay vợ chồng chị không tranh chấp, không yêu cầu độc lập, chờ kết quả giải quyết của tòa án, sau đó nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện sau.

*Chị Huỳnh Thị X (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn N) trình bày*: Vào khoảng năm 2014, vợ chồng chị có thuê đất của ông L tại thửa 1761 để cất tiệm bán thuốc, giá thuê là 12.000.000 đồng, thời hạn thuê đến tháng 9/2029 al. Nay vợ chồng chị không tranh chấp, không yêu cầu độc lập, chờ kết quả giải quyết của tòa án, sau đó nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện sau.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 đã tuyên:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, 217 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; Các Điều 179, 180, 183, 184, 236, 609, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H). Chia thừa kế theo pháp luật cho bà H nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c2, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 05 cây dừa loại 2 và 06 cây dừa loại 3. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D liên đới giao phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà H.

Bà H không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Vô A (Nguyễn Văn Dô A). Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Vô A nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c3, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2, 06 cây dừa loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D liên đới giao phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho ông Vô A.

Ông Vô A không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà C nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c4, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 01 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 3. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D liên đới giao phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà C.

Bà C không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà C1 nhận phần đất có diện tích 378,2m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c5, thuộc một phần thửa 228, tờ 11

(thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 07 cây dừa loại 2, 05 cây dừa loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D liên đới giao phần đất nêu trên (có cây trồng trên đất) cho bà C1.

Bà C1 không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

5. Bà Nguyễn Thị Út H, ông Nguyễn Văn Vô A, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 thống nhất nhập các phần đất nhận thừa kế nêu trên thành 01 thửa cùng đứng tên chung với diện tích 1.513,1m$^2$ nên sau khi được chia thừa kế, buộc các ông bà phải có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký đứng tên sử dụng chung 01 thửa có tổng diện tích nêu trên.

6. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L. Chia thừa kế theo pháp luật cho ông L nhận phần đất có diện tích 378,2m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c1, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 03 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2, 02 cây dừa loại 3, 02 cây mít loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Chia cho ông L nhận đất ký hiệu thửa 228b, diện tích 222,3m$^2$, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 05 cây dừa loại 2 để thờ cúng và bồi hoàn công sức cải tạo, bồi đắp, trồng cây của ông. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Ông L được nhận thừa kế nhà của cụ Đào Thị D để thờ cúng (nhà tình nghĩa): Nhà một tầng, móng khung cột bê tông cốt thép, tường bao che quét vôi ngăn phòng xây gạch dày 10cm, quét vôi, không trần, mái tole firoximang diện tích 76,76m$^2$, giá 108.922.440 đồng; cống nước 2,4m$^3$, giá 1.200.000 đồng. Tổng cộng 110.122.440 đồng. Nhà hiện nay do ông L quản lý.

Các phần đất này hiện ông L quản lý, giáp lộ C, không mở lối đi.

7. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L: Công nhận các phần đất sau là của ông L được cụ D cho:

Thửa 1759, tờ 2 (thửa mới 253, tờ 11) diện tích 1.591m$^2$ (đo vẽ ngày 27/12/2013), điều chỉnh theo kết quả Vlap là thửa 253a diện tích 1.084,1m$^2$ + thửa 253b diện tích 510m$^2$ = 1.584,1m$^2$, cùng cây trồng trên đất gồm 42 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 3, 01 bụi chuối, 01 bụi trúc loại 1, 06 cây mít loại 3, 02

cây bạch đàn loại 2, 01 cây bàn loại 02. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Thửa đất ký hiệu 228a, diện tích 1.582,8m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ thổ cư) thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 09 cây dừa loại 1, 08 cây dừa loại 2, 03 cây mít loại 3, 03 cây bưởi loại 1. Có tứ cận như hồ sơ trích đo như hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Thửa đất ký hiệu 228d, diện tích 1.472,5m$^2$, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 11 cây dừa loại 3, 01 bụi trúc loại 1. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Các phần đất này hiện ông L quản lý, giáp lộ C, không mở lối đi.

8. Đối với nhà của chị T và các công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi...) đang xây cất trên phần đất ông L được cho là thửa 228a (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Đối với nhà của chị X, anh N là tài sản của chị X và anh N đang cất trên đất ông L được cho là thửa 228a (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Đối với nhà của chị D, anh H là tài sản của chị D và anh H đang cất trên đất ông L được nhận thừa kế thờ cúng là thửa 228b (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

*(Phần đất nêu trên được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một bộ phần của bản án, không tách rời bản án).*

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

10. Lệ phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 6.774.000 đồng. Trong đó bà H đã nộp 4.617.000 đồng, buộc ông Vô A, bà C, bà C1 mỗi người phải hoàn trả cho bà H số tiền 1.154.000 đồng. Ông L đã nộp 2.157.000 đồng, ông L chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A), bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 cùng kháng cáo. Theo đơn kháng cáo bà H, ông Vô A, bà C, bà C1 cùng trình bày: Các ông bà không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế của các ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H:

Ông B trình bày: Cụ D chết không có để lại di chúc nên các phần đất cụ D để lại là di sản thừa kế. Ông L cho rằng phần đất ruộng và phần đất lá ông được cụ D cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên và các phần đất này hiện do cụ D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà H, bà C, bà C1, ông Dô A yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật các phần đất do cụ D để lại là có căn cứ. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T trình bày: Án sơ thẩm chia cho các đồng thừa kế của cụ D mỗi người 378,3m$^2$ là không hợp lý. Bởi lẽ, ông L không có chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh ông L được cụ D cho đất, trên phần đất cho có nhà của cụ D thì không thể nào cụ D cho cả phần đất có nhà của mình. Các văn bản của người làm chứng không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không có giá trị pháp lý. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà C, bà C1 và ông Vô A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Quan điểm của kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, ông

Nguyễn Văn Dô A (Vô A) kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữa nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà H, bà C, bà C1, ông Vô A và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị D có 07 người con gồm bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A), ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H), ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T (ông T, ông M chết không có vợ con). Năm 1964, cụ L chết; năm 2012 cụ D chết, đều không có để lại di chúc. Cụ D có đứng tên quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 10.900m$^2$ gồm các thửa 1759, 1761, 1762 cùng tờ bản đồ số 2 (ngày 09/10/2003 chuyển nhượng 1.870m$^2$ và ngày 22/01/2017 chuyển nhượng 1.865m$^2$ đều thuộc một phần thửa 759), diện tích đất còn lại là 7.165m$^2$. Các phần đất còn lại có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.594,1m$^2$, thuộc thửa 253, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 1759, tờ 2) và 5.169m$^2$ (có 300m$^2$ thổ cư) thuộc thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, 1762, tờ 2), cùng tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do cụ Đào Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và do ông Nguyễn Văn L đang quản lý, sử dụng.

[2] Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cụ Đào Thị D để lại. Theo đó bà H, bà C, bà C1, ông Vô A cho rằng cụ D chết không để lại di chúc nên các anh em yêu cầu ông L chia thừa kế theo pháp luật. Ông L thì cho rằng trong các phần đất mà cụ D để lại khi còn sống cụ D đã cho ông các thửa đất số 253, diện tích 1.594,1m$^2$; thửa 228a, diện tích 1.582,8m$^2$ và thửa 228d, diện tích 1.472,5m$^2$ nhưng ông chưa làm thủ tục sang tên. Do đó, ông có phản tố yêu cầu công nhận các phần đất nêu trên cho ông. Riêng phần đất thửa 228b, diện tích 222,3m$^2$ cùng căn nhà tình nghĩa trên đất ông xin nhận để thờ cúng. Phần đất còn lại thửa 228c, diện tích 1.891,2m$^2$ ông đồng ý chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ D thành 05 phần bằng nhau.

[3] Theo Biên bản hòa giải tại ấp P ngày 14/10/2012, bà C1 trình bày: "*Anh chị em tôi thừa nhận là má tôi có chia cho cậu L 4.000m$^2$ rồi*" và ông Vô A cũng có ý kiến thừa nhận "*Ngày trước má tôi có chia cho L là 3.000m$^2$ trong phần đất của má tôi, khi đó mỗi người con trai đều có 3.000m$^2$ con gái mỗi người 1.000m$^2$*". Biên bản hòa giải tại ấp P ngày 29/11/2012, bà H có ý kiến

kiến "*Trước đây cho chị em gái 1 công đã tách sổ đỏ xong còn phần chia cho em tôi Nguyễn Văn L 3.000m$^2$ chưa tách sổ đỏ…*" và "*Nguyễn Văn Vô A 3 công, Nguyễn Thị C 1 công, Nguyễn Thị C1 1 công, Nguyễn Thị H 1 công và đã tách sổ đỏ*". Tại Biên bản hòa giải ngày 19/12/2012 của Ủy ban nhân dân xã C thì ông Vô A trình bày trong phần đất 7.165m$^2$ di sản để lại có 3.000m$^2$ của ông L chưa được cắt ra, còn 1000m$^2$ ông L cúng hai lễ giỗ cha và anh. Bà H cũng có ý kiến đồng ý cho ông L đo đủ 4.000m$^2$ và bà C, bà C1 có cùng ý kiến với bà H. Đều này phù hợp với lời khai của các nhân chứng là ông Trần Văn P, ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Văn Cày A, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C đều xác định phần đất tranh chấp cụ D đã cho ông L.

[4] Ngoài ra, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2018 bà H xác định cụ D có cho ông L nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nhân chứng bà H (em cụ D) thì xác định thửa 253 nằm trong một phần đất ruộng và phần đất là cụ D đã cho ông L. Riêng phần đất vườn cụ D không có cho ông L. Còn ông P, ông N thì xác định có thuê phần đất lá của ông L. Đều này phù hợp với lời trình bày của ông L là thửa đất 253, 228a là đất ruộng và thửa 228d là đất là ông được cụ D cho. Thửa 228b, 228c là đất vườn cụ D không có cho. Như vậy, có căn cứ xác định các thửa đất 253, 228a, 228d là của ông L được mẹ là cụ D cho. Ông L đã có công sức cải tạo đất thành đất vườn trồng dừa và cất nhà ở như hiện nay. Do đó, tòa sơ thẩm công nhận các phần đất nêu trên cho ông L; xem xét công sức công sức của ông L bằng thửa 228b cùng căn nhà tình nghĩa trên thửa 228a thờ cúng; chia thừa kế theo pháp luật phần đất còn lại thửa 228c thành 05 phần cho bà C, bà C1, bà H, ông Vô A mỗi người nhận 387,3m$^2$ (riêng bà C nhận 387,2m$^2$) từ thửa 228c2 và 228c5 cùng cây trồng trên đất không phải bồi hoàn giá trị cây trồng và công sức cải tạo đất cho ông L; phần ông L được nhận thừa kế là 387,3m$^2$ thửa 228c1 giáp thửa 228b là có căn cứ. Kháng cáo của bà H, bà C, bà C1, ông Vô A là không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H, bà C, bà C1, ông Vô A phải chịu án phí phúc thẩm. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà C, ông Vô A là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H), ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A), bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng các Điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 179, 180, 183, 184, 236, 609, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H). Chia thừa kế theo pháp luật cho bà H nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c2, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 05 cây dừa loại 2 và 06 cây dừa loại 3. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Bà H không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Vô A (Nguyễn Văn Dô A). Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Vô A nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c3, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2, 06 cây dừa loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Ông Vô A không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C1. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà C1 nhận phần đất có diện tích 378,3m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c4, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 01 cây dừa loại 1, 03 cây dừa loại 3. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Bà C1 không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C. Chia thừa kế theo pháp luật cho bà C nhận phần đất có diện tích 378,2m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c5, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 07 cây dừa loại 2, 05 cây dừa loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Bà C không phải bồi hoàn giá trị cây trồng, công sức cải tạo, quản lý đất.

Phần đất này giáp lộ C, không mở lối đi.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D có trách nhiệm giao phần đất nêu trên cho những người được chia thừa kế.

5. Bà Nguyễn Thị Út H, ông Nguyễn Văn Vô A, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 thống nhất nhập các phần đất nhận thừa kế nêu trên thành 01 thửa cùng đứng tên chung với diện tích 1.513,1m$^2$ nên sau khi được chia thừa kế, buộc các ông bà phải có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký đứng tên sử dụng chung 01 thửa có tổng diện tích nêu trên.

6. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn L. Chia thừa kế theo pháp luật cho ông L nhận phần đất có diện tích 378,2m$^2$, thuộc thửa đất ký hiệu 228c1, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 03 cây dừa loại 1, 02 cây dừa loại 2, 02 cây dừa loại 3, 02 cây mít loại 3 và 01 bụi chuối. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Chia cho ông L nhận đất ký hiệu thửa 228b, diện tích 222,3m$^2$, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2), tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại 1, 05 cây dừa loại 2 để thờ cúng và bồi hoàn công sức cải tạo, bổi đắp, trồng cây của ông. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Ông L được nhận thừa kế nhà của cụ Đào Thị D để thờ cúng (nhà tình nghĩa): Nhà một tầng, móng khung cột bê tông cốt thép, tường bao che quét vôi ngăn phòng xây gạch dày 10cm, quét vôi, không trần, mái tole firoximang diện tích 76,76m$^2$, giá 108.922.440 đồng; cống nước 2,4m$^3$, giá 1.200.000 đồng. Tổng cộng 110.122.440 đồng. Nhà hiện nay do ông L quản lý.

Các phần đất này hiện ông L quản lý, giáp lộ C, không mở lối đi.

7. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L: Công nhận các phần đất sau là của ông L được cụ D cho:

Thửa 1759, tờ 2 (thửa mới 253, tờ 11) diện tích 1.591m$^2$ (đo vẽ ngày 27/12/2013), điều chỉnh theo kết quả Vlap là thửa 253a diện tích 1.084,1m$^2$ + thửa 253b diện tích 510m$^2$ = 1.584,1m$^2$, cùng cây trồng trên đất gồm 42 cây dừa loại 1, 01 cây dừa loại 3, 01 bụi chuối, 01 bụi trúc loại 1, 06 cây mít loại 3, 02 cây bạch đàn loại 2, 01 cây bàn loại 02. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Thửa đất ký hiệu 228a, diện tích 1.582,8m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ thổ cư) thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 09 cây dừa loại 1, 08 cây dừa loại 2, 03 cây mít loại 3, 03 cây bưởi loại 1. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Thửa đất ký hiệu 228d, diện tích 1.472,5m$^2$, thuộc một phần thửa 228, tờ 11 (thửa cũ 1761, tờ 2) tọa lạc tại ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất gồm 11 cây dừa loại 3, 01 bụi trúc loại 1. Có tứ cận như hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Các phần đất này hiện ông L quản lý, giáp lộ C, không mở lối đi.

8. Đối với nhà của chị T và các công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi...) đang xây cất trên phần đất ông L được cho là thửa 228a (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Đối với nhà của chị X, anh N là tài sản của chị X và anh N đang cất trên đất ông L được cho là thửa 228a (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Đối với nhà của chị D, anh H là tài sản của chị D và anh H đang cất trên đất ông L được nhận thừa kế thờ cúng là thửa 228b (hiện trạng như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã ghi nhận), các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

*(Phần đất nêu trên được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một bộ phần của bản án, không tách rời bản án).*

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

10. Lệ phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 6.774.000 đồng. Trong đó bà H đã nộp 4.617.000 đồng, buộc ông Vô A, bà C, bà C1 mỗi người phải hoàn

trả cho bà H số tiền 1.154.000 đồng. Ông L đã nộp 2.157.000 đồng, ông L chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H) phải chịu tổng cộng là 6.305.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006045 ngày 13/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 4.305.000đ (Bốn triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị C1 phải chịu tổng cộng là 6.305.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà C1 đã nộp là 425.000 đồng theo biên lai thu số 0019755 ngày 14/9/2015 và 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006160 ngày 16/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà C1 còn phải nộp tiếp số tiền 3.880.000đ (Ba triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu tổng cộng là 6.305.000 đồng. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà C là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 425.000 đồng theo biên lai thu số 0019756 ngày 14/9/2015 và 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006159 ngày 16/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A) phải chịu tổng cộng là 6.305.000 đồng. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì ông Vô A là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn trả cho ông Vô A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 425.000 đồng theo biên lai thu số 0019757 ngày 14/9/2015 và 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006158 ngày 16/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Văn L phải chịu tổng cộng là 9.288.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp là 4.930.000 đồng theo biên lai thu số 0011584 ngày 28/8/2017 và 7.000.000 đồng theo biên lai thu số

0011583 ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông L còn phải nộp tiếp số tiền 2.642.000đ (Hai triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

12. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Vô A (Dô A) được miễn án phí. Hoàn lại cho bà C, ông Vô A mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0020764 và số 0020765 cùng ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Út H (Nguyễn Thị H) mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0020763 và số 0020766 cùng ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**

**Huỳnh Ngọc Dũng**